

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2025

I. Thông tin chung

1. Tên Trường

- Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định
- Tiếng Anh: NAMDINH UNIVERSITY OF TECHNOLOGY EDUCATION
- Tên viết tắt:
 - + Tiếng Việt: ĐHSPTND
 - + Tiếng Anh: NUTE

2. Mã trường: SKN

3. Địa chỉ trụ sở:

Đường Phù Nghĩa - Phường Lộc Hạ - Thành Phố Nam Định

Tel: 0228.3645.194 – 0228.3630.858

Email: bants.skn@moet.edu.vn

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường: <http://www.nute.edu.vn>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường:

Website
<http://www.nute.edu.vn>



Fanpage Facebook
<fb.com/ts.nute>



Zalo Official
<https://zalo.me/dhsptnd>



6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0228.3630.858

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Trường: <https://nute.edu.vn/Khoa.aspx?id=92>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm:

TT	Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1	Kinh doanh và quản lý		290	135	68	98,36
1.1	Quản trị kinh doanh	Đại học	20	13	3	100
1.2	Kế toán	Đại học	270	122	65	96,72
2	Máy tính và công nghệ thông tin		170	74	122	100
2.1	Khoa học máy tính	Đại học	20	0	0	
2.2	Công nghệ thông tin	Đại học	150	74	122	100
3	Công nghệ kỹ thuật		740	260	156	94,46
3.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Đại học	40	4	4	100
3.2	Công nghệ chế tạo máy	Đại học	80	27	14	84,62
3.3	Công nghệ kỹ thuật cơ – điện tử	Đại học	50	4	3	100
3.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đại học	130	97	52	90,91
3.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	300	83	38	91,18
3.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Đại học	140	45	45	100
	Tổng		1.200	469	346	96,18

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường:

<http://nute.edu.vn/Nhomtin.aspx?id=28&loai=nt&page>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2023, 2024 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định xét tuyển đại học theo 3 phương thức:

+ Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT).

+ Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Học bạ).

+ Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL) học sinh THPT của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN) hoặc Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá Tư duy (ĐGTD) của Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBKHN).

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (theo thang điểm 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (theo thang điểm 30)
1	Kinh doanh và quản lý		180	82		170	74	
	- Ngành Quản trị kinh doanh (gồm các chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Logistics) Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - PT3: Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQGHN và ĐHBKHN tổ chức	50	19	- PT1: 16,00 điểm. - PT2: 16,00 điểm. - PT3: 15,00 điểm	60	30	- PT1: 16,00 điểm. - PT2: 18,00 điểm. - PT3: 15,00 điểm
	- Ngành Kế toán Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - PT3: Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQGHN và ĐHBKHN tổ chức	130	63		110	44	
2	Máy tính và công nghệ thông tin		160	69		160	84	
	- Ngành Khoa học máy tính Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - PT3: Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQGHN và ĐHBKHN tổ chức	25	0	- PT1: 16,00 điểm. - PT2: 16,00 điểm. - PT3: 15,00 điểm	30	11	- PT1: 16,00 điểm. - PT2: 18,00 điểm. - PT3: 15,00 điểm

TT	Lĩnh vực/Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (theo thang điểm 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (theo thang điểm 30)
	- Ngành Công nghệ thông tin (gồm các chuyên ngành: Công nghệ thông tin; Đồ họa máy tính) Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - PT3: Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQGHN và ĐHBKHN tổ chức	135	69	- PT1: 16,00 điểm. - PT2: 16,00 điểm. - PT3: 15,00 điểm	130	73	- PT1: 16,00 điểm. - PT2: 18,00 điểm. - PT3: 15,00 điểm
3	Công nghệ kỹ thuật		620	240		630	293	
	- Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí (gồm các chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu) Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - PT3: Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQGHN và ĐHBKHN tổ chức	35	5	- PT1: 16,00 điểm. - PT2: 16,00 điểm. - PT3: 15,00 điểm	40	9	- PT1: 16,00 điểm. - PT2: 18,00 điểm. - PT3: 15,00 điểm
	- Ngành Công nghệ chế tạo máy Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - PT3: Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQGHN và ĐHBKHN tổ chức	45	7	- PT1: 16,00 điểm. - PT2: 16,00 điểm. - PT3: 15,00 điểm	50	16	- PT1: 16,00 điểm. - PT2: 18,00 điểm. - PT3: 15,00 điểm

TT	Lĩnh vực/Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (theo thang điểm 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (theo thang điểm 30)
	- Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ</i>	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - PT3: Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQGHN và ĐHBKHN tổ chức	20	6	- PT1: 16,00 điểm. - PT2: 16,00 điểm. - PT3: 15,00 điểm	30	7	- PT1: 16,00 điểm. - PT2: 18,00 điểm. - PT3: 15,00 điểm
	- Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ</i>	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - PT3: Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQGHN và ĐHBKHN tổ chức	175	105	- PT1: 16,00 điểm. - PT2: 16,00 điểm. - PT3: 15,00 điểm	175	102	- PT1: 16,00 điểm. - PT2: 18,00 điểm. - PT3: 15,00 điểm
	- Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (gồm các chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện; Hệ thống điện; Công nghệ điện lạnh và điều hòa không khí) <i>Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học</i> <i>Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học</i> <i>Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ</i> <i>Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ</i>	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - PT3: Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQGHN và ĐHBKHN tổ chức	230	58	- PT1: 16,00 điểm. - PT2: 16,00 điểm. - PT3: 15,00 điểm	220	87	- PT1: 16,00 điểm. - PT2: 18,00 điểm. - PT3: 15,00 điểm
	- Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT	115	59	- PT1: 16,00 điểm. - PT2: 16,00 điểm.	115	72	- PT1: 16,00 điểm. - PT2: 18,00 điểm.

TT	Lĩnh vực/Ngành/Tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2023			Năm 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (theo thang điểm 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (theo thang điểm 30)
	Tổ hợp 1: Toán, Vật lý, Hóa học Tổ hợp 2: Toán, Hóa học, Sinh học Tổ hợp 3: Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ Tổ hợp 4: Toán, Vật lý, Ngoại ngữ	- PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT - PT3: Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQGHN và ĐHBKHN tổ chức			- PT3: 15,00 điểm			- PT3: 15,00 điểm
	Tổng:		960	391		960	451	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Trường:

<http://nute.edu.vn/Nhomtin.aspx?id=28&loai=nt>

TT	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	2376/QĐ-BGDĐT	08/07/2015			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2015	2023
2	Quản trị kinh doanh (Gồm các chuyên ngành: Quản trị kinh doanh; Logistics)	7340101	6047/QĐ-BGDĐT	24/12/2010			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2024
3	Kế toán	7340301	6047/QĐ-BGDĐT	24/12/2010			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2011	2024
4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	7318/QĐ-BGDĐT	11/12/2006	6061/QĐ-BGDĐT	27/12/ 2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2024
5	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	4442/QĐ-BGDĐT	19/10/2017			Bộ Giáo dục và Đào tạo	2018	2024

TT	Tên ngành	Mã ngành chuẩn	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
6	Công nghệ chế tạo máy	7510202	7318/QĐ-BGDĐT	11/12/2006	6061/QĐ-BGDĐT	27/12/2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2024
7	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Gồm các chuyên ngành: - Công nghệ kỹ thuật cơ khí; - Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu)	7510201	1828/QĐ-BGDĐT	10/04/2006	6061/QĐ-BGDĐT	27/12/2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2024
8	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	7318/QĐ-BGDĐT	11/12/2006	6061/QĐ-BGDĐT	27/12/2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007	2024
9	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Gồm các chuyên ngành: - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện; - Hệ thống điện; - Công nghệ điện lạnh và điều hòa không khí)	7510301	1828/QĐ-BGDĐT; 7318/QĐ-BGDĐT	10/04/2006	6061/QĐ-BGDĐT	27/12/2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2024
10	Công nghệ thông tin (Gồm các chuyên ngành: - Công nghệ thông tin; - Đồ họa máy tính)	7480201	1828/QĐ-BGDĐT	10/04/2006	6061/QĐ-BGDĐT	27/12/2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006	2024
11	Khoa học máy tính	7480101	8400/QĐ-BGDĐT	16/12/2008	6061/QĐ-BGDĐT	27/12/2010	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009	2024
	Các ngành đào tạo dự kiến mở và tuyển sinh năm 2025								
1	Sư phạm công nghệ (trình độ đại học)	7140246							
2	Quản trị kinh doanh (trình độ thạc sĩ)	8340101							

10. Điều kiện đảm bảo chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của Nhà trường: <http://nute.edu.vn/Khoa.aspx?id=92>

10.1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (người học)

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		0
1	Tiến sĩ		0
1.1	Tiến sĩ chính quy		
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
2	Thạc sĩ		0
2.1	Thạc sĩ chính quy		0
2.1.1	Kỹ thuật	852	0
2.1.1.1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	0
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
B	ĐẠI HỌC		1.647
3	Đại học chính quy		1.647
3.1	Chính quy		1.377
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		1.377
3.1.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751	992
3.1.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	27
3.1.2.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	62
3.1.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	22
3.1.2.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	344
3.1.2.1.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	273
3.1.2.1.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	264
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý	734	154
3.1.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	65
3.1.2.2.2	Kế toán	7340301	89
3.1.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748	231
3.1.2.3.1	Khoa học máy tính	7480101	4
3.1.2.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	227
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		58
3.2.1	Công nghệ kỹ thuật	751	28
3.2.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	0
3.2.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0
3.2.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	0
3.2.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	16
3.2.1.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	10
3.2.1.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	2
3.2.2	Kinh doanh và quản lý	734	19

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
3.2.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	5
3.2.2.2	Kế toán	7340301	14
3.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748	11
3.2.3.1	Khoa học máy tính	7480101	5
3.2.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	6
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		109
3.3.1	Công nghệ kỹ thuật	751	52
3.3.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	0
3.3.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0
3.3.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	0
3.3.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	20
3.3.1.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	23
3.3.1.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	9
3.3.2	Kinh doanh và quản lý	734	37
3.3.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	5
3.3.2.2	Kế toán	7340301	32
3.3.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748	20
3.3.3.1	Khoa học máy tính	7480101	5
3.3.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	15
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		103
3.4.1	Công nghệ kỹ thuật	751	28
3.4.1.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	0
3.4.1.2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	0
3.4.1.3	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	0
3.4.1.4	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	14
3.4.1.5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	14
3.4.1.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	0
3.4.2	Kinh doanh và quản lý	734	47
3.4.2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	0
3.4.2.2	Kế toán	7340301	47
3.4.3	Máy tính và công nghệ thông tin	748	28
3.4.3.1	Khoa học máy tính	7480101	0
3.4.3.2	Công nghệ thông tin	7480201	28
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài		
4	Đại học vừa làm vừa học		0
4.1	Vừa làm vừa học		0
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		0
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		0
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		



122

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Quy mô đào tạo
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy		
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học		
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

10.2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá

- Tổng diện tích đất của Trường: $\approx 5,28$ ha ($52.761,9 \text{ m}^2$)
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 600 chỗ cho khóa tuyển sinh năm 2025.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của Trường tính trên một sinh viên chính quy: (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): $15,7 \text{ m}^2$.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	131	8.282,01
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	5	1.480
1.2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	1	145,44
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	26	2.061,08
1.4	Số phòng dưới 50 chỗ	29	1.919,64
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	70	2.675,85
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	212
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	91	15.019,42
	Tổng	223	23.513,43

10.2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
1.	Phòng thí nghiệm Bảo vệ rơ le trong hệ thống điện	- Hệ SCADA bảo vệ máy phát bằng các loại rơ le - Hệ thống SCADA bảo vệ đường dây bằng các loại rơ le - Hệ thống SCADA bảo vệ máy biến áp bằng các loại rơ le - ECP Bảo vệ phụ tải (hộ tiêu thụ điện) bằng rơ le - Máy tính	Khối ngành V
2.	Phòng thực hành Trang bị điện	- Bảng mạch thực hành kỹ thuật điều khiển I: module cơ bản với bộ cấp tải và 2 CB - Bộ thực hành công nghệ điều khiển I: bộ thiết bị cho lắp ráp mạch điện công tắc tơ và tơ le. - Bộ adapter 4mm (180pcs) cho các thiết bị điều khiển - Bộ công tắc và nút bấm cho bộ điều khiển công tắc tơ) - Bảng mạch kỹ thuật điều khiển II: module hỗ trợ contactor và contactor phụ - Bộ thực hành công nghệ điều khiển II: bộ thiết bị cho lắp ráp mạch điện công tắc tơ phức tạp - Bộ adapter 4mm (60pcs) cho các thiết bị điều khiển - Tài liệu hướng dẫn sử dụng: Các mạch contactor và mạch bảo vệ động cơ - Động cơ điện các loại - Khớp che bảo vệ đầu trục cuối, 0.3kW - Nguồn công suất 3 pha 400V/16A - Bộ dây đo an toàn 53 sợi dùng đầu nối 4mm - Bàn khung nhôm gắn bảng thí nghiệm, 3 ngăn - Bộ biến tần công nghiệp 0.75kW (Lenze 8400) 1 pha - Điện trở hãm 0.2kW cho biến tần, 1 pha	Khối ngành V
3.	Phòng thực hành Truyền động điện	- Động cơ VS 0,5KW - Khởi động từ 3 pha - Thyristor 300A - Mạng truyền thông công nghiệp - Bộ máy vi tính - Biến tần MM420 - Board PLC S7-200 - Cáp truyền thông biến tần - PLC (màu tím) - RS 485 Máy tính - PLC (đen trắng) - Phần mềm (1 bản Gosht trong máy) - Tài liệu hướng dẫn - Lo go - Bộ cáp kết nối PC - Contactor điện tử	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
4.	Phòng thực hành Cung cấp điện	- EGT 1 Hệ thống điện trong tòa nhà dưới dạng mô hình dùng trong giáo dục - EGT 2 Hệ thống điện chiếu sáng và ứng dụng khác trong tòa nhà dưới dạng mô hình dùng trong giáo dục - EGT 3 Hệ thống truyền thông, mạng trong tòa nhà dưới dạng mô hình dùng trong giáo dục - EGT 4 Hệ thống bus KNX/EIB dưới dạng mô hình dùng trong giáo dục - Tủ phân phối hạ thế - Tủ máy cắt - Ca bin lắp đặt cung cấp điện - Hệ thang cáp đi từ cabin lên máng và máng cáp kết nối các ca bin và đi về thang xuống tủ tổng trên tường (rộng 250) - Tủ điện phân phối (mô hình tủ phân phối hạ áp) - Thiết bị đo đếm điện (dòng điện, điện áp, cos ϕ) - Module đào tạo lắp đặt công tơ điện (Công tơ điện 1 pha hiện số) - Module đào tạo lắp đặt công tơ điện (Công tơ điện 3 pha hiện số) - Bộ đóng cắt theo thời gian - PLC Mitsubishi FX3U-32MR cùng cáp PC-PLC - PLC Mitsubishi FX3U-32MT cùng cáp PC-PLC - Logo 24RCE cùng cáp PC-PLC - PLC S7 1200 - Màn hình Delta và phụ kiện - Động cơ 3 pha 0,75KW 380V giảm tốc 30 v/p, gắn phanh điện - Động cơ 3 pha 0,75KW 380V giảm tốc có gắn encoder - Màn hình Delta và phụ kiện - Biến tần 1,5KW, 380V - Biến tần	Khối ngành V
5.	Phòng thực hành Điện tử công suất (KFW)	- Bộ điều khiển số đa năng - Van chuyển đổi tĩnh. - Tải RLC gồm đường vào nhiệt độ và đèn chỉ thị - Biến áp cách ly công suất. - Bộ khuếch đại vi sai 4 kênh. - Đồng hồ tương tự/số đa năng đo công suất và hệ số công suất. - Hệ thống kiểm tra máy điện phanh servo. - Máy điện một chiều, cuộn dây hỗn hợp. - Bộ sơ đồ mặt nạ cho bộ điều khiển số đa năng. - Máy điện công nghiệp không đồng bộ 3 pha.	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		- Bộ nguồn công suất chung dùng cho nguồn DC và nguồn ba pha. - Bộ van chuyển đổi tĩnh DC với 6 IGBT. - Bộ mặt nạ, cho khối biến đổi DC, 6 IGBT. - Phần mềm cho điều chế độ rộng xung bộ biến tần để đặt các thông số bộ điều khiển, đo và hiển thị. - Máy tính HP Compaq; AIO Lenovo.	
6.	Phòng thực hành Đo lường cảm biến	- Khối giao diện đa phương tiện - Khối thực hành thí nghiệm - Các phụ kiện đo, điện trở Shunts và các cáp nối - Vali chứa 1 bộ thí nghiệm - Đo các đại lượng điện U/I/P/ cos phi/F Khoá học về kỹ thuật đo - Đo các đại lượng không điện T/P/F - Đo giá trị không điện - Đo đại lượng điện R/L/C Và kỹ thuật đo cầu trở và khoá học về cầu trở - Mạch điều khiển nhiệt độ, tốc độ, ánh sáng tự động - Điều khiển mức và dòng chảy - Cảm biến trong hệ điều khiển tự động - Cảm biến tương tự - Cảm biến siêu âm - Hộp thí nghiệm cảm biến với nhiều loại khác nhau - Máy tính HP Compaq	Khối ngành V
7.	Phòng thực hành Điện tử cơ bản 1	- Vali chứa các bộ thực nghiệm điện tử cơ bản. - Máy vẽ bảng mạch cho việc thực hiện các nguyên công phay và khoan trên bảng mạch in. - Trạm hàn. - Máy khoan PCB. - Bộ kit thực nghiệm về công nghệ DC, AC, chỉnh lưu,.... - Bộ thực nghiệm van Transistor. - Bộ thực nghiệm các thành phần điện tử. - Bộ thực nghiệm mạch Transistor. - Bộ thực nghiệm hoạt động của mạch khuếch đại. - Bộ thực nghiệm, cơ sở của công nghệ số. - Bộ thực hành điều khiển nhà thông minh bằng sóng Z. - Bộ thực hành điều khiển nhà thông minh bằng bus KNX/EIB. - Máy tính.	Khối ngành V
8.	Phòng thực hành Điện tử cơ bản 2	- Bộ nguồn số, tương tự. - Máy hiện sóng Protek. - Kít thực tập vi điều khiển.	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		- Máy hiện sóng điện tử HM2008. - Máy phát xung - HMF 2550. - Máy hiện sóng cầm tay HDS3102M-N. - Thiết bị kiểm tra IC số ChipMaster. - Đồng hồ và que đo cao áp Fluke117 - LOGO! 12/24RC Siemens. - Ti vi Samsung; Amply; Loa; Đầu DVD - Đầu DVB T2; Ti vi LG	
9.	Phòng thực hành Mạng truyền thông công nghiệp	Các module điều khiển (Hệ thống điều khiển và giám sát) - 01 Module mở rộng mạng truyền thông AS-I cho Logo - 01 Module nguồn cho mạng truyền thông AS-I - 01 Module logo 12/24VAC 8DI/4DO - 01 Module nguồn Logo - 01 Module mở rộng truyền thông profibus ET-200M cho S7-300 - 01 Module chuyển đổi truyền thông profibus DP sang profibus PA - 01 Module mở rộng vào/ra số 16DI/16DO cho S7-300 - 01 Module mở rộng vào/ra tương tự 4AI/2AO cho S7-300 - 01 Module truyền thông Modbus cho S7-300 - 01 PLC S7-1200 CPU 1214 - 01 Module truyền thông Profibus DP cho S7-1200 - 01 Module nguồn cho S7-300 - 01 PLC S7 300 CPU 317-2DP - 01 PLC S7-300 CPU 313C, 01 Cáp kết nối S7-1200, 02 Thẻ nhớ 128K cho S7-300, 01 Cáp Logo, 02 Cáp kết nối S7-300 MPI USB - 01 Module chuyển đổi truyền thông profibus DP sang truyền thông AS-I Các thiết bị lập trình (Mô hình điều khiển quá trình)	Khối ngành V
10.	Phòng thực hành Kỹ thuật điều khiển lập trình	- Các hệ thống thực hành về năng lượng sạch sử dụng công nghệ Unitrain-I - Bộ thiết bị và chương trình đào tạo về kỹ thuật năng lượng, quang điện: SO4204-3A, Lucas - Nulle - Bộ thiết bị và chương trình đào tạo về kỹ thuật nguồn điện: Công nghệ tế bào nhiên liệu SO4204-3C, Lucas -Nulle - Bộ thiết bị và chương trình đào tạo về kỹ thuật năng lượng: mạng liên kết giữa AC và DC	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		SO4204-3B, Lucas -Nulle - Khối giao diện UniTrain-I ghép nối với các thiết bị ảo (Basic VI) SO4203-2A, Lucas -Nulle - Khối thực hành thí nghiệm SO4203-2B Lucas -Nulle Đức - Các phụ kiện đo, điện trở Shunts và các cáp nối SO4203-2J, Lucas -Nulle - Đồng hồ đo digital Multi13S LM2330 - Máy tính để bàn Dell - Hệ thực hành điều khiển nhà thông minh bằng bus KNX/EIB (Hệ thống bus (KNX/EIB) dưới dạng mô hình dùng trong giáo dục) - Hệ thực hành điều khiển tòa nhà thông minh sử dụng sóng Z	
11.	Phòng thực hành Tự động hóa	- SIMATIC S7-314C 2DP. - Touch panel TP177B. - Operator Panel OP177B. - WinCC Flexible Compact 2005 Floating License (GB) - Chân cắm kết nối 19/4mm; Cáp MPI cho SIMATIC S7. - Bộ biến tần (VC), dạng công nghiệp - Điện trở hãm cho bộ biến tần. - Máy điện không đồng bộ 3 pha. - Module ứng dụng: Đèn giao thông (24V DC); Module ứng dụng: động cơ bước với đĩa mã hóa (24V DC) - Module ứng dụng: Mạch đổi nối sao – tam giác (24V DC) - Module ứng dụng: module thông gió đường hầm (24V DC) - Module ứng dụng: máy giặt (24V DC) - Module ứng dụng: hệ thống chống trộm (24V DC) - Module ứng dụng: Module dây chuyền điều khiển nhiệt độ. - Module ứng dụng: điều khiển động cơ vòng trượt. - Module ứng dụng: máy đóng dầu tự động; Bộ van điện từ cho máy đóng dầu tự động. - Module ứng dụng: thang máy 3 tầng. - Máy tính All in one Lenovo AIO.	Khối ngành V
12.	Phòng thực hành Máy điện	- Máy điện một chiều, cuộn dây hỗn hợp. - Động cơ không đồng bộ 3 pha. - Khối nguồn đa năng với nguồn DC và 3 pha. - Biến áp cách ly 1 pha, Biến áp tự ngẫu, Biến áp 3 pha.	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		- Máy hiện sóng kép kỹ thuật số. - Bộ điều chỉnh cho động cơ DC - Bộ khởi động cho động cơ DC. - Đồng hồ tương tự/Số đo công suất và hệ số công suất. - Động cơ đa năng; Động cơ AC có cuộn dây song song; Động cơ AC với dây quấn kép; Động cơ AC với tụ khởi động. - Máy điện không đồng bộ ba pha thay đổi cực, Dahlander.	
13.	Phòng thực hành Khí nén thủy lực	- Thí nghiệm về mạch khí nén cơ bản, nâng cao - Thí nghiệm về điện khí nén cơ bản, nâng cao - Thí nghiệm về mạch thủy lực cơ bản và về mạch ứng dụng thủy lực - Thí nghiệm về mạch điện thủy lực cơ bản - Thí nghiệm về ứng dụng điện thủy lực và cơ sở nâng cao - Bộ vòi thủy lực 600mm và 1000mm - Nguồn thủy lực 5 lít, 60 bar - Máy nén lớp học 8 bar, 230V, 50Hz, tiếng ồn thấp - Bảng mạch mô phỏng bao gồm S7-300 - Nguồn thí nghiệm mở rộng 3 pha cho khối ghép nối máy tính - Phụ kiện thí nghiệm cho khối ghép nối máy tính - Bảng mạch thí nghiệm khí nén dùng trên nền khối ghép nối máy tính, kỹ thuật tự động - Máy nén khí cỡ nhỏ, độ ồn thấp - Khối chính Với CPU 313 (S7) - Khối ghép nối PLC cơ sở (Simatic S7) (RS485) - Bàn thí nghiệm di động, 3 tầng, với 4 chân cắm "Schuko", kích thước 1285x750x1955mm - Máy tính All in one Lenovo AIO V510Z	Khối ngành V
14.	Phòng thực hành Hệ thống điện	Máy biến áp tăng áp 0.4/6 kV Mô hình tủ cầu dao cách ly trung áp Mô hình tủ đo lường (Đo lường trung áp) Mô hình tủ máy cắt (Tủ máy cắt trung áp bảo vệ máy biến áp) Mô hình máy biến áp hạ áp 6/0.4 kV Mô hình tủ đo lường, phân phối hạ áp Mô hình mô phỏng đường dây truyền tải Hệ thống tải R, L, C Hệ thống máy phát Hệ thống thang máng và cáp điện động lực Bàn thực hành điều khiển trung tâm hệ thống cung	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		cấp điện Tủ máy cắt hòa đồng bộ (Mô hình tủ máy cắt) Mô hình tủ máy cắt (Tủ máy cắt hạ áp cấp nguồn máy biến áp tăng áp) Mô hình tủ cấp nguồn Hệ thống rào bảo vệ Hệ thống thực hành điều khiển, bảo vệ máy phát và hòa đồng bộ	
15.	Phòng thực hành Cơ điện tử	- 09 trạm lập trình, điều khiển: phân phối; kiểm tra; tay gấp; kho; gia công; robot; phân loại/chọn lọc, lắp ráp; hoàn chỉnh. - Thiết bị điều khiển tay. - PLC Siemens S7-313-2DP. - Máy nén khí. - Máy tính All in one Lenovo AIO V510Z.	Khối ngành V
16.	Phòng thực hành Kỹ thuật số	- Bo nguồn số. - Bo nguồn tương tự. - TMS320C6713 DSP Starter Kit (DSK). - Spartan 3E FPGA Starter Kit. - Cylone II FPGA Starter Development Kit. - DE2 Development and Education Board. - Các mô đun thí nghiệm led, LCD, DC motor, Step motor. - Embest Devkit8500D Evaluation Kit (Complete) with 7" LCD. - Bộ thực hành cơ bản về kỹ thuật tương tự. - Bộ thực hành cơ bản về kỹ thuật số. - Bộ thực hành cơ bản về kỹ thuật xung. - Bộ thực hành nâng cao về điện tử tương tự. - Bộ thực hành về nâng cao về điện tử số. - Máy tính All in one Lenovo AIO V510Z.	Khối ngành V
17.	Phòng thực hành Vi xử lý	- Bộ thực hành vi xử lý/vi điều khiển kết nối máy tính LT/MC08. - Bộ thiết bị thực hành Vi điều khiển. - Máy hiện sóng. - Máy nạp Xeltex Super Pro. - Máy tính All in one HP PAVILION 20-A223L.	Khối ngành V
18.	Phòng thực hành thiết bị điện tử	- Kít vi điều khiển - Máy hiện sóng PROTEK, LEADER - Máy phát sóng GRG - 450B - Mô hình dàn trải tivi Samsung - Mô hình dàn trải VCD - Đầu thu vệ tinh VTC - Module dàn trải động cơ bước - Máy đo nhiệt độ	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		- Tivi LG - Bộ thực tập số đa năng - Đầu USB - Các loại thiết bị, dụng cụ đo: Máy hiện sóng tương tự; Máy hiện sóng số; Đồng hồ vạn năng chỉ thị kim; Đồng hồ vạn năng chỉ thị số; Ampe kế tương tự DC; Ampe kế tương tự AC; Ampe kế hiện số DC; Ampe kế hiện số AC; Vôn kế tương tự DC; Vôn kế hiện số DC; Vôn kế tương tự AC; Vôn kế hiện số AC; Watt kế một pha; Watt kế ba pha; Watt kế chỉ thị số; Đồng hồ đo thứ tự pha; Công tơ cảm ứng 1 pha; Công tơ cảm ứng 3 pha; Công tơ điện tử 1 pha; Công tơ điện tử 3 pha; Tần số kế chỉ thị kim; Tần số kế chỉ thị số; Cosφ mét chỉ thị kim; Cosφ mét chỉ số; Cầu đo RLC chỉ thị số; Cầu đo điện trở; Apke kim chỉ thị số; Apke kim chỉ thị kim; Megom kế chỉ thị quay tay; Máy đo điện trở đất... - Các loại động cơ điện: Động cơ 3 pha không đồng; Động cơ 1 pha chạy tự.	
19.	Phòng thực hành Thiết bị điện	- Bộ đảo cực Dahlander, Động cơ không đồng bộ ba pha, thay đổi cực, 2 cuộn dây tách riêng, 0.3kW, Máy điện ba pha với rotor vòng trượt (máy điện đa chức năng, 0.3kW), Bộ khởi động với động cơ vòng trượt 0.1/0.3kW, Máy điện đồng bộ ba pha cực lõi, 0,3kW, Máy điện đồng bộ ba pha với rô to lồng sóc, 0.3 kW - Động cơ cường bức, 0.3 kW, Đồng hồ đo điện áp kép 2x500V (96x96 mm), Đồng hồ đo tần số kép (96x96 mm), Thiết bị đo điện áp không (96x96 mm, Đồng hồ tương tự/Số đo công suất và hệ số công suất, Máy tính HP Compaq	Khối ngành V
20.	Phòng thực hành Điện lạnh	- Điều hòa 2 khối National - Mô hình tủ lạnh - Mô hình tủ đá - Mô hình máy điều hòa nhiệt độ - Mô hình tủ lạnh không bám tuyết - Mô hình máy làm đá ống - Mô hình máy điều hòa 2 khối 1 chiều - Máy hút chân không - Máy thu hồi ga - Mô hình dàn trải tủ lạnh - Tủ nguyên chiếc Sharp - Tủ lạnh trực tiếp 1 buồng Aqua - Tủ lạnh gián tiếp (không bám tuyết) 2 buồng- LG	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		- Tủ lạnh Side by side, có lấy nước và đá ngoài cánh (Hitachi) - Mô hình dàn trải điều hòa (loại điều hòa tủ đứng) - Máy điều hòa nguyên chiếc (Funiki) - Máy điều hòa 2 khối 1 chiều (Không inverter) - Panasonic - Máy điều hòa 2 khối 2 chiều Inverter - Daikin - Mô hình kho lạnh - Mô hình hệ thống điều hòa trung tâm VRV4 - Mô hình hệ thống điều hòa không khí trung tâm nước (water chiller) - Máy giặt cửa đứng - LG - Máy giặt cửa ngang - LG - Bình nóng lạnh Funiki - Lò vi sóng Panasonic - Bộ hàn cắt hơi Miller - Cân chiết nạp gas điện tử MasterCool - Tủ đựng thiết bị thực hành chuẩn module A4 Hòa Phát - Bộ thử kín hệ thống lạnh - Bộ hàn hơi - Bộ máy thu hồi môi chất lạnh Yellow Jacket/95730 - Máy hút chân không Value/V-I140SV - Tủ thực hành điều khiển trung tâm VRV có giám sát máy tính TPA/HN01 - Mô hình điều khiển BMS cho hệ thống Điều hòa VRV và chiller TPA/HN02 - Máy đo nhiệt độ, tốc độ gió, ánh sáng, độ ẩm Lutron/LM8000A - Máy hiện sóng cầm tay Tektronix/THS3024 - Mô hình dàn trải tủ lạnh - Tủ nguyên chiếc - Tủ lạnh trực tiếp 1 buồng - Tủ lạnh gián tiếp (không bám tuyết) 2 buồng - Tủ lạnh Side by side, có lấy nước và đá ngoài cánh - Mô hình dàn trải điều hòa (loại điều hòa tủ đứng) - Máy điều hòa nguyên chiếc - Máy điều hòa 2 khối 1 chiều (Không inverter) - Máy điều hòa 2 khối 2 chiều Inverter - Mô hình kho lạnh - Mô hình hệ thống điều hòa trung tâm VRV4 - Mô hình hệ thống điều hòa không khí trung tâm nước (water chiller)	



lul

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		- Máy giặt cửa đứng - Máy giặt cửa ngang - Bình nóng lạnh - Lò vi sóng - Bộ hàn cắt hơi - Cân chiết nạp gas điện tử - Bàn thực hành nguội - Mô hình máy làm đá viên (Máy đá ống công nghiệp). - Mô hình điều hòa không khí Multi - Mô hình cắt bỏ máy nén (lạnh) hở - Mô hình cắt bỏ máy nén (lạnh) bán kín	
21.	Phòng thực hành Mạch in	- Máy khoan phay CNC tự động CCD/ATC. - Máy mạ xuyên lỗ COMPACTA 40 2Cu. - Máy ép phim cảm quang RLM 419P. - Máy phơi sáng chân không Hellas. - Máy ăn mòn liên hoàn SPLASH CENTER. - Máy tính để bàn Dell Optilex 3020SF. - Máy In laser để bàn loại A4 M401DN. - Máy cắt bảng mạch NE CUT. - Máy in film Laser - FilmStar Plus. - Máy chải rửa bo mạch RBM 300. - Máy tính.	Khối ngành V
22.	Phòng hệ thống điện	- Máy biến áp tăng áp 0.4/6 kV - Mô hình tủ cầu dao cách ly trung áp - Mô hình tủ đo lường (Đo lường trung áp) - Mô hình tủ máy cắt (Tủ máy cắt trung áp bảo vệ máy biến áp) - Mô hình máy biến áp hạ áp 6/0.4 kV - Mô hình tủ đo lường, phân phối hạ áp - Mô hình mô phỏng đường dây truyền tải - Hệ thống tải R, L, C - Hệ thống máy phát - Hệ thống thang máy và cáp điện động lực - Bàn thực hành điều khiển trung tâm hệ thống cung cấp điện - Tủ máy cắt hòa đồng bộ (Mô hình tủ máy cắt) - Mô hình tủ máy cắt (Tủ máy cắt hạ áp cấp nguồn máy biến áp tăng áp) - Mô hình tủ cấp nguồn - Hệ thống rào bảo vệ - Hệ thống thực hành điều khiển, bảo vệ máy phát và hòa đồng bộ	Khối ngành V
23.	Phòng thực hành CAM	- Máy tính HP ProOne 400 G5 - Máy in LaserJet Pro M404dn	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		- Phần mềm Software Sinutrain 840D, Individual License - Phần mềm Software Sinutrain 840D, up to 16 users - Phần mềm CAD/CAM (bản quyền cho 11 máy) - Bộ lưu điện UPS online, 10000VA 230V - Phần mềm quản lý Software NetOP	
24.	Phòng thực hành Trung tâm công nghiệp CNC	- Máy phay CNC DMU 50 - Máy tiện CNC CTX 310 eco - Máy cắt dây CUT20P - Máy xung định hình FO23UP - Máy tiện CNC Haas ST-10 - Máy phay CNC Haas VF1 - TR110 - Máy tạo mẫu nhanh 3D System, Đầu so dao 3D, Đồng hồ so dao - Máy bắn lỗ Xíahi - Máy mài dao cụ LTG - 200	Khối ngành V
25.	Phòng thực hành Phay	- Máy phay vạn năng X6332B - Máy phay lăn răng Trung Quốc - Máy phay EnShu - Máy phay 6P10 - Máy phay 676P - Máy phay 6P82, Máy mài 2 đá Bershire - Máy xọc, Máy mài dao cụ Liên Xô, Máy mài dao cụ LTG – 200, Máy bào 7E35, Máy bào B665, Máy mài tròn EMN - G27, Máy doa đứng 2A78 - Máy doa đứng - Máy xọc	Khối ngành V
26.	Phòng thực hành Tiện	- Máy tiện C6236 - Máy tiện 1K62 - Máy tiện HOWA Nhật - Máy tiện T616, Máy tiện T6M16, Máy tiện T6M12, Máy tiện TD -1440 G - Máy tiện CZ6240A, Máy mài dao cụ, Máy mài 2 đá	Khối ngành V
27.	Phòng thực hành Gia công cơ khí ảo	- Hệ thống mô hình đào tạo lập trình và vận hành phay CNC Fanuc 0i-MC - Hệ thống mô hình đào tạo lập trình và vận hành tiện CNC Fanuc 0i-TC - Máy vi tính FPT Elead X920	Khối ngành V
28.	Phòng thực hành Auto CAD	- Máy tính HP ProOne 400 G5 - HP Pavilion P6318L - Phần mềm Software Rapidform Redesign XOR License for 21 users - Thiết bị đo lực - Máy Projecter (Parasonic)	Khối ngành V



TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
29.	Phòng thực hành CIM	- Bộ thiết bị đào tạo và thực hành đa phương tiện sử dụng cùng với các hệ thống con cơ điện tử - Hệ thống PLC công nghiệp điều khiển hệ thống - Máy tiện CNC - Robot di động	Khối ngành V
30.	Phòng thực hành Ngộội	- Ê tô, Máy khoan đứng kiểu 125 - Máy mài hai đá, Bàn mài. - Khối V + Khối D, Đe - Máy khoan cần kiểu 325	Khối ngành V
31.	Phòng thực hành Hàn nâng cao	- Máy hàn PANA TIG WP300, Máy hàn TIG 400W - Máy hàn MAG - NB 500 - Máy vát mép tấm phẳng - Máy mài điện cực GmbH – GF - Máy vát mép ống YK-20 - Máy cắt nhôm Delta - Máy cắt rùa KOIKE - Máy mài cầm tay Makita - Phích sấy que hàn 5Kg YCK-5K - Máy hàn Master TIG 1500	Khối ngành V
32.	Phòng thực hành Gia công kim loại tấm	- Máy cắt plasma AJAN CNC - Máy cắt PLASMA PLUS 150E - Máy cắt đột liên hợp HKM45 - Máy gấp tôn - Máy lóc tôn 3 trục - Máy khoan bàn - Máy ép thủy lực - Máy mài 2 đá - Máy uốn ống	Khối ngành V
33.	Phòng thực hành Robot Hàn	- Robot Hàn AX-MV6 - Robot Hàn Robo Fanuc - Thiết bị hàn ảo - Hệ thống cắt dây rửa mủ - Máy tính ProOne 400 - Đồ gá xoay - Máy chiếu - Máy đo nhiệt độ hồng ngoại	Khối ngành V
34.	Phòng thực hành Hàn hồ quang	- Máy hàn PANA TIG WP300 - Máy hàn TIG 400W - Máy hàn MAG - NB 500 - Máy vát mép tấm phẳng - Máy mài điện cực GmbH – GF - Máy hàn ARCTRONIC 426+1 bộ kết nối hàn TIG - Máy hàn ARC403 - Máy hàn SS300	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
35.	Phòng thực hành Mô tô Xe máy	- Xe máy Dream II, Spacy, Wave, Attila ..(12 cái) - Dụng cụ , chuyên dùng kiểm tra sửa chữa mô tô - xe máy - Động cơ thực tập, thiết bị chuyên dùng	Khối ngành V
36.	Phòng thực hành Điện ô tô	- Sa bàn hệ thống đánh lửa và khởi động ô tô các loại - Bộ đồ nghề cho sửa chữa điện gồm 80 chi tiết - Thiết bị kiểm tra, nạp điện ắc quy - Thiết bị nạp ắc quy và hỗ trợ khởi động DYNAMIC 620 - Thiết bị kiểm tra máy phát, máy đề Model: Test Bench Junior, Sa bàn, mô hình hệ thống điện ô tô các loại	Khối ngành V
37.	Phòng thực hành Động cơ	- Động cơ diesel, xăng (4,6,8 máy) thông dụng dùng cho tháo lắp - Động cơ dành cho tháo lắp 2AZ - Toyota + giá quay - Dụng cụ, thiết bị kiểm tra chuyên dùng cho sửa chữa - Mô hình động cơ phun xăng điện tử với hệ thống truyền động Hybrid - Mô hình động cơ phun dầu điện tử 4 kỳ CRDI kiểu Bosch - Mô hình đào tạo kỹ năng vận hành, chẩn đoán hệ thống treo độc lập - Hệ thống lái trợ lực điện điều khiển điện tử - Mô hình đào tạo kỹ năng vận hành, chẩn đoán hệ thống treo khí nén điều khiển điện tử - Mô hình đào tạo hệ thống phanh ABS - EBD - BAS - TCS - VSC - Thiết bị đọc hộp điều khiển ô tô (hộp đen) và các cảm biến trên ô tô cho xe du lịch hiện đại + Hiện sóng (VMI) - Máy nạp ắc quy & đề khởi động động cơ - Bộ thiết bị đào tạo kỹ năng tháo lắp, đo kiểm hộp số CVT - Mô hình cầu chủ động sau dùng bộ vi sai ma sát cho thực tập tháo - lắp - Động cơ 4 kỳ - phun dầu điện tử CRDI kiểu Delphi - Hộp số cơ khí 5 cấp các loại (TOYOTA + HUYNDAI)	Khối ngành V
38.	Phòng thực hành Động cơ nâng cao	- Các mô hình động cơ xăng, diesel tổng thành thông dụng, hiện đại - Các mô hình động cơ xe hiện đại (phun xăng trực tiếp, phun dầu điện tử)	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		- Thiết bị kiểm tra , chẩn đoán dùng cho xe hiện hiện đại - Thiết bị phân tích điện tổng hợp Model: X431 - Bộ thiết bị kiểm tra tổng hợp cho sửa chữa ô tô ADD 9000A - Máy đo tốc độ tiếp xúc và không tiếp xúc hiển thị màn hình số - Mô hình động cơ Diesel - Mô hình động cơ xăng - Mô hình phanh khí nén - Thiết bị phân tích khí thải động cơ xăng & diesel - Thiết bị hút khí xả động cơ (hệ thống hút khí xả treo tường) - Quạt hút trung tâm cho hệ thống hút khí xả - Ống hút khí ống xả chữ Y cho ống xả kép - Bộ đầu hút khí xả bằng Inox - Xe di động hút khí xả - Ống nhựa 140mm, dài 150m - Phụ kiện đi kèm - Thiết bị kiểm tra phanh xe con - Thiết bị kiểm tra đèn pha - Thiết bị kiểm tra máy phát, máy đề - Mô hình động cơ phun xăng điện tử với hệ thống truyền động Hybrid	
39.	Phòng thực hành Vận hành	- Các mô hình động cơ tổng thành: xăng, diesel thông dụng - Các mô hình động cơ tổng thành: xăng, diesel hiện đại (phun xăng, phun dầu điện tử) - Thiết bị kiểm tra, chẩn đoán, sửa chữa chuyên dùng (G-Scan I,II LauX...) - Thiết bị thông rửa hệ thống nhiên liệu động cơ xăng và diesel kết hợp JTC, Máy đo khí xả động cơ xăng OTC Tecnotest	Khối ngành V
40.	Phòng thí nghiệm Nhiên liệu	- Mô hình, sa bàn hệ thống nhiên liệu: xăng, diesel thông dụng - Mô hình động cơ tổng thành dùng hệ thống nhiên liệu: xăng, diesel - Mô hình động cơ tổng thành hiện đại: phun xăng, phun dầu điện tử ComonRail, EUI... - Thiết bị cân chỉnh khẩu nghiệm bơm, vòi phun HT nhiên liệu Comorail..	Khối ngành V
41.	Phòng thực hành Găm ô tô	- Bộ thiết bị đào tạo kỹ năng tháo, lắp đo kiểm hộp số tự động TPE - 061310 - Bộ thiết bị đào tạo kỹ năng tháo, lắp đo kiểm hộp số cơ khí TPE - 061206	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		- Các mô hình hệ thống phanh, treo lái, truyền lực thông dụng dùng cho thực hành - Các mô hình hệ thống phanh chống hãm cứng bánh xe ABS - Mô hình đào tạo kỹ năng vận hành, chẩn đoán hệ thống treo độc lập - Hệ thống lái trợ lực điện điều khiển điện tử - Mô hình đào tạo kỹ năng vận hành, chẩn đoán hệ thống treo khí nén điều khiển điện tử - Mô hình đào tạo hệ thống phanh ABS - EBD - BAS - TCS - VSC - Bộ thiết bị đào tạo kỹ năng tháo lắp, đo kiểm hộp số CVT - Hộp số cơ khí 5 cấp các loại (TOYOTA + HUYNDAI)	
42.	Phòng thực hành Nhiên liệu	- Mô hình, sa bàn hệ thống nhiên liệu: xăng, diesel thông dụng - Mô hình động cơ tổng thành dùng hệ thống nhiên liệu: xăng, diesel - Mô hình động cơ tổng thành hiện đại: phun xăng, phun dầu điện tử	Khối ngành V
43.	Phòng thực hành nâng cao	- Cầu nâng 4 trụ, 2 trụ kiểu cổng Bend-Pak - Xe ô tô Nissan, Toyota crola, Mercedes Ben, Ford lazer, Hon Da Acord - Máy cân bằng động bánh xe hiển thị số WB_DL 65 Premium - Thiết bị kiểm tra tiện lạng đĩa phanh, trống phanh Impact - 660 - Máy thông rửa hệ thống nhiên liệu động cơ xăng, diesel Impact-770 - Thiết bị đọc hộp điều khiển Ôtô G-SCAN - Máy nạp gas điều hòa KC 100 - Spin, Thiết bị tháo, lắp lốp A224 - Corghi - Thiết bị xả air hệ thống phanh 3495 - Flexbimec - Thiết bị thông rửa vòi phun xăng bằng sóng siêu âm GBL-4B - Thiết bị kiểm tra điều chỉnh góc đặt bánh xe Manatec - Thiết bị kiểm tra điều chỉnh đèn pha ô tô - Mô hình hệ thống treo điều khiển điện tử (điều khiển giảm chấn) - Mô hình hệ thống nhiên liệu Diesel EUI - Các thiết bị dùng cho Gara sửa chữa.	Khối ngành V
44.	Phòng thí nghiệm điện	- Phần mềm trung tâm Alecop - Sirvaut - Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng của hệ thống điện	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
	ô tô	và điện tử Alecop ADA 300 - Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng của các cảm biến Alecop ADA 303 - Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng của ECU Alecop ADA 304 - Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng của các cơ cấu chấp hành Alecop ADA 305 - Bộ thiết bị đào tạo ứng dụng xe Hybrid Alecop - ADA-307 - Bộ thiết bị đào tạo các hệ thống đánh lửa trên ô tô Alecop -ADA-301 - Bộ thiết bị đào tạo động cơ phun dầu điện tử Alecop -EAU-961 - Bộ thiết bị đào tạo mạng đa truyền thông CAN - LIN BUS Alecop -ADA-306 - Bộ thiết bị đào tạo về các hệ thống điện phụ trợ ứng dụng mạng đa truyền thông CAN - BUS trên xe ô tô Alecop - EAU-962 - Bộ đào tạo về hệ thống chiếu sáng với đèn XENON - Bộ thiết bị đào tạo về phanh ABS/EDS/ESP Alecop - EAU-963 - Thiết bị đào tạo hệ thống điều hoà ô tô kết nối máy tính (Loại thông thường) Alecop - EAU-964	
45.	Phòng thí nghiệm Động lực học ô tô	- Bộ thiết bị đào tạo chẩn đoán tổng thành xe ô tô Toyota ALTIS 1.8 (số tự động) TPE-003107 gồm: + 02 Bộ đo tiêu hao nhiên liệu - DFL Sensor (DFL1x-5bar) + 02 Bộ thu thập và đánh giá dữ liệu đo động lực học DAS-3 + 02 Bộ cảm biến đo lực bàn đạp phanh - Pedal Force Sensor - Bộ thử công suất toàn xe 2WD 036-1300-1K - Bộ thử công suất động cơ, Hệ thống truyền lực 015-499-1K - Thiết bị thí nghiệm động lực học ô tô KISTLER - Thụy sĩ - 02 Bộ cảm biến đo tốc độ bánh xe và quãng đường di chuyển WPT Sensor - Bộ đo tiêu hao nhiên liệu - DFL Sensor (DFL1x-5bar) - Bộ thu thập và đánh giá dữ liệu đo động lực học DAS-3 - Bộ cảm biến quang học đo động lực học theo chiều dọc và chiều ngang trục xe - Correvit S-350	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
		- Bộ cảm biến đo lực bàn đạp phanh - Pedal Force Sensor - Cảm biến đo độ cao - Cảm biến gia tốc trọng tâm xe (TAA-3axis) - Cảm biến GPS 100Hz - Đồ gá lắp cảm biến đo góc Camber động - Đồ gá lắp cảm biến đo độ cao	
46.	Phòng thực hành máy tính A4-101	Phòng Máy tính - 27 máy/ phòng - Hệ thống mạng	Khối ngành III, V
47.	Phòng thực hành máy tính A4-104	Phòng Máy tính - 26 máy/ phòng - Hệ thống mạng	Khối ngành III, V
48.	Phòng thực hành máy tính A4-204	Phòng Máy tính - 26 máy/ phòng - Hệ thống mạng	Khối ngành III, V
49.	Phòng thực hành máy tính A4-301	Phòng Máy tính - 15 máy/ phòng - Hệ thống mạng - Máy chiếu	Khối ngành III, V
50.	Phòng thực hành máy tính A4-304	Phòng Máy tính - 22 máy/ phòng - Hệ thống mạng	Khối ngành III, V
51.	Phòng thực hành máy tính A4-401	Phòng Máy tính - 19 máy/ phòng - Hệ thống mạng	Khối ngành III, V
52.	Phòng thực hành máy tính A4-404	Phòng Máy tính - 19 máy/ phòng - Hệ thống mạng	Khối ngành III, V
53.	Phòng thực hành xử lý thông minh và dữ liệu lớn A4-501	Phòng Máy tính - 21 máy/ phòng - Hệ thống mạng - Máy chiếu - Máy chủ Lenovo	Khối ngành III, V
54.	Phòng thực hành Thiết kế Quản trị và Bảo trì Hệ thống mạng A4-504	Phòng Máy tính - 20 máy/ phòng - Hệ thống mạng - Máy chiếu - Máy chủ Lenovo	Khối ngành III, V
55.	Phòng thí nghiệm mạng	- Hệ thống mạng - Máy tính 10 bộ	Khối ngành V

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ khối ngành đào tạo
56.	Phòng thực hành Ngoại ngữ đa năng A5-301	- 17 bộ máy tính - Hệ thống mạng - Tai nghe, loa, âm ly	Khối ngành III, V
57.	Phòng thực hành Ngoại ngữ đa năng A5- 501	- 15 bộ máy tính - Hệ thống mạng - Tai nghe	Khối ngành III, V
58.	Phòng thực hành Ngoại ngữ đa năng A5- 502	- 13 bộ máy tính - Hệ thống mạng - Tai nghe	Khối ngành III, V
59.	Nhà tập đa năng	Luyện tập thể dục thể thao, tổ chức Hội nghị...	
60.	Phòng thí nghiệm Vật lý	- Các bộ thí nghiệm về: bảo toàn năng lượng, con lắc vật lý, sức điện động cảm ứng, giao thoa kế, xác định hằng số Plank, xác định tỉ số E/M, mạch RLC, mô men quán tính, giao thoa nhiễu xạ qua khe hẹp Young - Máy tính, máy chiếu - Cảm biến nhiệt độ, độ ẩm, khói - Nguồn sáng laser	Khối ngành V
61.	Phòng thí nghiệm hóa học	- Vật tư: Các loại dung dịch, giấy PH vạn năng - Dụng cụ: Đồng hồ bấm giây, đèn cồn, bình điện phân nước, bình cầu các loại, bình hút ẩm, bình kíp, bình nón,..., bộ khoan nút cao su, bút đo PH-Hanna, bút thử điện, cốc đốt, các loại cốc thủy tinh, các loại ống đo, kính bảo hộ lao động, máy cất nước một lần, bếp điện, bếp cách thủy, cân kỹ thuật, tủ sấy 0-300°C, tủ thuốc cấp cứu...	Khối ngành V

10.2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo..., sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Lĩnh vực đào tạo	Số lượng
1	Kinh doanh và quản lý	3.637
2	Máy tính và công nghệ thông tin	6.407
3	Công nghệ kỹ thuật	23.190

10.3. Danh sách giảng viên

10.3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

Mã GV	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
GV1	Mai Văn Hồng	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
GV2	Phạm Thị Hương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Công nghệ chế tạo máy
GV3	Trịnh Xuân Phong	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ chế tạo máy
GV4	Vũ Văn Ba	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Công nghệ chế tạo máy
GV5	Giản Quốc Anh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Công nghệ chế tạo máy
GV6	Hoàng Xuân Huân		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
GV7	Lê Quỳnh Lan		Thạc sĩ	Lịch sử	Công nghệ chế tạo máy
GV8	Nguyễn Thị Hiên		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
GV9	Phạm Văn Hà		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
GV10	Trần Công Chính		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
GV11	Trần Đình Tài		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
GV12	Trần Huy Trọng		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
GV13	Trần Thị Vân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ chế tạo máy
GV14	Vũ Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ chế tạo máy
GV15	Trần Xuân Thanh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
GV16	Phạm Xuân Bách	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
GV3	Trịnh Xuân Phong	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
GV4	Vũ Văn Ba	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
GV17	Trần Gia Khánh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
GV18	Bùi Đức Phương		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
GV19	Hoàng Thị Diệu		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử



Handwritten signature or mark in blue ink at the bottom right corner.

Mã GV	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
GV20	Ngô Mạnh Hà		Thạc sĩ	Cơ kỹ thuật	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
GV21	Nguyễn Thị Hoà		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
GV22	Nguyễn Tiến Hưng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
GV23	Trần Quý Bình		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
GV24	Vũ Hải Thượng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
GV25	Vũ Thị Phương Dung		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
GV26	Nguyễn Hồng Thanh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Công nghệ vật liệu	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
GV27	Nguyễn Mạnh Tiến	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
GV2	Phạm Thị Hương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
GV3	Trịnh Xuân Phong	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
GV4	Vũ Văn Ba	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
GV28	Bùi Thị Tuyết Nhung		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
GV29	Đinh Công Quý		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
GV30	Nguyễn Thị My		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
GV31	Phạm Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
GV32	Trần Quang Thịnh		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
GV33	Trương Thành Trung		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
GV34	Vũ Văn Khánh		Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
GV35	Trần Thanh Tâm	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV3	Trịnh Xuân Phong	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV5	Giản Quốc Anh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Công nghệ kỹ thuật ô tô

Mã GV	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
GV36	Ngô Thanh Bình	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Toán giải tích	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV37	Ngô Thị Nhung	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Giáo dục học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV27	Nguyễn Mạnh Tiến	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV2	Phạm Thị Hương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV16	Phạm Xuân Bách	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV4	Vũ Văn Ba	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật vật liệu	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV18	Bùi Đức Phương		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV38	Đặng Huy Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV7	Lê Quỳnh Lan		Thạc sĩ	Lịch sử	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV39	Lê Thanh		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV40	Mai Văn Thao		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV41	Ngô Nhật Thành		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV42	Ngô Thị Thùy		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV43	Nguyễn Thành Nam		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV44	Nguyễn Trung Kiên		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV45	Phạm Thanh Bình		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV31	Phạm Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV9	Phạm Văn Hà		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV10	Trần Công Chính		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV11	Trần Đình Tài		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV46	Trần Hồng Vân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ kỹ thuật ô tô

Mã GV	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
GV47	Trần Quốc Đăng		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV48	Trần Thị Ngọc		Thạc sĩ	Chính trị học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV49	Trần Thị Ngọc Loan		Thạc sĩ	Tâm lý học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV50	Trần Thị ThơmA		Thạc sĩ	Tâm lý học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV51	Trần Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV13	Trần Thị Vân		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV52	Trần Văn Đồng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV53	Trịnh Thế Anh		Thạc sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV24	Vũ Hải Thượng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV14	Vũ Mạnh Hùng		Thạc sĩ	Công nghệ chế tạo máy	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV54	Vũ Quang Hưng		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật ô tô	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV25	Vũ Thị Phương Dung		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV34	Vũ Văn Khánh		Thạc sĩ	Công nghệ vật liệu	Công nghệ kỹ thuật ô tô
GV55	Hoàng Thị Phương	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV5	Giản Quốc Anh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV16	Phạm Xuân Bách	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV56	Đoàn Ngọc Sỹ	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Năng lượng và kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV73	Lưu Quốc Cường	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Năng lượng và kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV17	Trần Gia Khánh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV57	Vũ Thị Thắng	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

Mã GV	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
GV58	Bùi Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV59	Cao Văn Thế		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV60	Đào Thị Hằng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV61	Mai Thị Thêm		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV43	Nguyễn Thành Nam		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV21	Nguyễn Thị Hoà		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV62	Nguyễn Thị Kha		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV63	Nguyễn Thuý Hằng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV64	Nguyễn Tiến Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV22	Nguyễn Tiến Hưng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV65	Phạm Văn Phi		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV66	Phí Văn Hùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV67	Trần Thanh Thủy		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV68	Trần Thị Hiền		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV69	Trần Thị Hiền (B)		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV70	Trần Thị Nhung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV51	Trần Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV24	Vũ Hải Thượng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV25	Vũ Thị Phương Dung		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
GV71	Vũ Tiến Lập		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

Mã GV	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
GV72	Vũ Ngọc Tuấn	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV5	Giản Quốc Anh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV36	Ngô Thanh Bình	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Toán giải tích	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV16	Phạm Xuân Bách	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV73	Lưu Quốc Cường	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Năng lượng và kỹ thuật điện	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV17	Trần Gia Khánh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV74	Hà Thị Thịnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV75	Lã Văn Trường		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV40	Mai Văn Thao		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV76	Nghiêm Thị Hưng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV77	Nghiêm Thị Thuý Nga		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV78	Nguyễn Lương Kiên		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV79	Nguyễn Thị Duyên		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV22	Nguyễn Tiến Hưng		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV45	Phạm Thanh Bình		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

Mã GV	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
GV80	Phạm Thị Hoa		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV81	Trần Hiếu		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV23	Trần Quý Bình		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV82	Trần Sỹ Long		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV83	Trần Thanh Sơn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV84	Trần Văn Biên		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV52	Trần Văn Đồng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV85	Trần Văn Hạnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV25	Vũ Thị Phương Dung		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
GV86	Đặng Quyết Thắng	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	Công nghệ thông tin
GV36	Ngô Thanh Bình	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Toán giải tích	Công nghệ thông tin
GV37	Ngô Thị Nhung	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Giáo dục học	Công nghệ thông tin
GV73	Lưu Quốc Cường	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Năng lượng và kỹ thuật điện	Công nghệ thông tin
GV27	Nguyễn Mạnh Tiến	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ	Công nghệ thông tin
GV87	Bùi Thu Hải		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
GV88	Đặng Thị Hiền		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
GV89	Đặng Thị Thu Phương		Thạc sĩ	Luật	Công nghệ thông tin
GV90	Đinh Gia Trường		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin

Mã GV	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
GV91	Đỗ Thị Hồng Lĩnh		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
GV92	Hà Tiến Điền		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
GV93	Hoàng Thị Hồng Hà		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	Công nghệ thông tin
GV94	Mai Thị Thanh Nga		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Công nghệ thông tin
GV40	Mai Văn Thao		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ thông tin
GV95	Ngô Thị Thơm		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin
GV42	Ngô Thị Thùy		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ thông tin
GV96	Nguyễn Đình Thi		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
GV97	Nguyễn Thế Vinh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
GV98	Nguyễn Văn Trung		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
GV99	Nguyễn Văn Vũ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
GV45	Phạm Thanh Bình		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Công nghệ thông tin
GV31	Phạm Thị Thu Hương		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ thông tin
GV100	Phan Đức Thiện		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
GV101	Phùng Thị Thu Hiền		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
GV32	Trần Quang Thịnh		Thạc sĩ	Toán học	Công nghệ thông tin
GV102	Trần Thị Duyên		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
GV103	Trần Thị Ngọc Tâm		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ thông tin
GV104	Trần Trung Kiên		Thạc sĩ	Lý luận và lịch sử giáo dục	Công nghệ thông tin
GV52	Trần Văn Đồng		Thạc sĩ	Giáo dục học	Công nghệ thông tin

Mã GV	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
GV105	Trần Văn Long		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin	Công nghệ thông tin
GV25	Vũ Thị Phương Dung		Thạc sĩ	Triết học	Công nghệ thông tin
GV106	Vũ Tùng Lâm		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Công nghệ thông tin
GV107	Tô Đức Nhuận	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật phần mềm	Khoa học máy tính
GV5	Giản Quốc Anh	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Khoa học máy tính
GV73	Lưu Quốc Cường	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Năng lượng và kỹ thuật điện	Khoa học máy tính
GV37	Ngô Thị Nhung	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Giáo dục học	Khoa học máy tính
GV27	Nguyễn Mạnh Tiến	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ	Khoa học máy tính
GV108	Bùi Thị Thảo		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
GV89	Đặng Thị Thu Phương		Thạc sĩ	Luật	Khoa học máy tính
GV41	Ngô Nhật Thành		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Khoa học máy tính
GV97	Nguyễn Thế Vinh		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
GV109	Nguyễn Thị Thu Thủy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
GV110	Phạm Thị Cúc		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
GV111	Phạm Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
GV112	Trần Thị Yến		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
GV113	Vũ Thị Phương		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính
GV114	Lục Mạnh Hiên	PGS.TS	Tiến sĩ	Kinh tế	Kế toán
GV115	Nguyễn Thị Phương Dung	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kế toán	Kế toán
GV36	Ngô Thanh Bình	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Toán giải tích	Kế toán

Mã GV	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
GV37	Ngô Thị Nhung	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Giáo dục học	Kế toán
GV27	Nguyễn Mạnh Tiến	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ	Kế toán
GV116	Bùi Thị Huyền		Thạc sĩ	Giáo dục học	Kế toán
GV89	Đặng Thị Thu Phương		Thạc sĩ	Luật	Kế toán
GV29	Đinh Công Quý		Thạc sĩ	Giáo dục học	Kế toán
GV117	Đỗ Thu Trang		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Kế toán
GV118	Đỗ Thuý Linh		Thạc sĩ	Tài chính và Kế toán	Kế toán
GV41	Ngô Nhật Thành		Thạc sĩ	Giáo dục Thể chất	Kế toán
GV42	Ngô Thị Thùy		Thạc sĩ	Triết học	Kế toán
GV96	Nguyễn Đình Thi		Thạc sĩ	Toán học	Kế toán
GV119	Nguyễn Thị Bích Thủy		Thạc sĩ	Kinh tế	Kế toán
GV120	Nguyễn Thị Thu		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	Kế toán
GV121	Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	Kế toán
GV122	Phạm Anh Bình		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Kế toán
GV123	Trần Thị Khánh Linh		Thạc sĩ	Kế toán	Kế toán
GV50	Trần Thị ThomA		Thạc sĩ	Tâm lý học	Kế toán
GV124	Trần Thị Thuý Ninh		Thạc sĩ	Triết học	Kế toán
GV112	Trần Thị Yến		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Kế toán
GV125	Trần Văn Hiệp		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
GV126	Vũ Xuân Luận		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Kế toán
GV114	Lục Mạnh Hiên	PGS.TS	Tiến sĩ	Kinh tế	Quản trị kinh doanh

Mã GV	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
GV127	Lê Thị Hồng Tâm	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Kế toán	Quản trị kinh doanh
GV36	Ngô Thanh Bình	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Toán giải tích	Quản trị kinh doanh
GV37	Ngô Thị Nhung	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Giáo dục học	Quản trị kinh doanh
GV27	Nguyễn Mạnh Tiến	Tiến sĩ	Tiến sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ	Quản trị kinh doanh
GV42	Ngô Thị Thùy		Thạc sĩ	Triết học	Quản trị kinh doanh
GV121	Nguyễn Thị Thu Trang		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	Quản trị kinh doanh
GV122	Phạm Anh Bình		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Quản trị kinh doanh
GV112	Trần Thị Yến		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	Quản trị kinh doanh
GV125	Trần Văn Hiệp		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
GV128	Nguyễn Mạnh Trân		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
GV129	Nguyễn Thanh Tùng		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
GV130	Nguyễn Thị Huyền My		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh
	Tổng số giảng viên toàn trường: 130				

10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học

TT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Tên ngành đại học tham gia giảng dạy
	Tổng số giảng viên thỉnh giảng: 0				

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Trường:
<http://nute.edu.vn/Nhomtin.aspx?id=28&loai=nt>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh trình độ đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

Cal

- Thí sinh đã tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển, trong khả năng cho phép Hiệu trưởng Nhà trường xem xét cho theo học các ngành, chuyên ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước và quốc tế.

1.3. Phương thức tuyển sinh:

Năm 2025, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định tuyển sinh theo 4 phương thức như sau:

- **Phương thức 1:** Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

- **Phương thức 2:** Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ).

- **Phương thức 3:**

+ Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL) học sinh THPT năm 2025 của Đại học quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN);

+ Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy (ĐGTD) học sinh THPT năm 2025 của Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐHBKHN);

+ Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực (SPT'25) học sinh THPT năm 2025 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (ĐHSPHN).

- **Phương thức 4:** Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh.

Các thông tin tuyển sinh được đăng tải công khai trên Website của Trường (<http://www.nute.edu.vn>) và các phương tiện thông tin đại chúng.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh (dự kiến)

- Đại học lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính, công nghệ thông tin, kinh doanh và quản lý: **800** chỉ tiêu.

- Đại học sư phạm kỹ thuật: Nhà trường sẽ thông báo khi được Bộ giao nhiệm vụ.

Chỉ tiêu tuyển sinh theo Ngành/nhóm ngành và trình độ đào tạo, cụ thể:

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin (Gồm các chuyên ngành: - Công nghệ thông tin; - Đồ họa máy tính)	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	110	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Ngoại ngữ 3. Toán, Vật lý, Công nghệ Công nghiệp 4. Toán, Vật lý, Ngữ văn 5. Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ 6. Toán, Hóa học, Sinh học 7. Toán, Hóa học, Ngoại ngữ 8. Toán, Ngữ văn, Công nghệ Công nghiệp 9. Toán, Ngữ văn, Tin học 10. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 11. Bài thi ĐGNL của Đại học Quốc gia Hà Nội 12. Bài thi ĐGTD của Đại học Bách khoa Hà Nội 13. Bài thi ĐGNL (SPT'25) của Trường ĐHSPhN
				200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		
				402	- Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQGHN, ĐHSPhN và ĐHBKHN tổ chức		
				301	- Xét tuyển thẳng		
2	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	
				200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		
				402	- Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQGHN, ĐHSPhN và ĐHBKHN tổ chức		
				301	- Xét tuyển thẳng		
3	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Gồm các chuyên ngành: - Công nghệ kỹ thuật cơ khí; - Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu)	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	30	
				200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		
				402	- Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQGHN, ĐHSPhN và ĐHBKHN tổ chức		
				301	- Xét tuyển thẳng		
4	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	40	
				200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		
				402	- Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQGHN, ĐHSPhN và ĐHBKHN tổ chức		
				301	- Xét tuyển thẳng		

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn
5	Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Ngoại ngữ 3. Toán, Vật lý, Công nghệ Công nghiệp 4. Toán, Vật lý, Ngữ văn 5. Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ 6. Toán, Hóa học, Sinh học 7. Toán, Hóa học, Ngoại ngữ 8. Toán, Ngữ văn, Công nghệ Công nghiệp 9. Toán, Ngữ văn, Tin học 10. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 11. Bài thi ĐGNL của Đại học Quốc gia Hà Nội 12. Bài thi ĐGTD của Đại học Bách khoa Hà Nội 13. Bài thi ĐGNL (SPT'25) của Trường ĐHSPhN
				200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		
				402	- Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQGHN, ĐHSPhN và ĐHBKHN tổ chức		
				301	- Xét tuyển thẳng		
6	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	150	
				200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		
				402	- Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQGHN, ĐHSPhN và ĐHBKHN tổ chức		
				301	- Xét tuyển thẳng		
7	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	100	
				200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		
				402	- Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQGHN, ĐHSPhN và ĐHBKHN tổ chức		
				301	- Xét tuyển thẳng		
8	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Gồm các chuyên ngành: - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện; - Hệ thống điện; - Công nghệ điện lạnh và điều hòa không khí)	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	200	
				200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		
				402	- Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQGHN, ĐHSPhN và ĐHBKHN tổ chức		
				301	- Xét tuyển thẳng		

T T	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành học	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn
9	Đại học	7340301	Kế toán	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	80	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Ngoại ngữ 3. Toán, Vật lý, Công nghệ Công nghiệp 4. Toán, Vật lý, Ngữ văn 5. Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ 6. Toán, Hóa học, Sinh học 7. Toán, Hóa học, Ngoại ngữ 8. Toán, Ngữ văn, Công nghệ Công nghiệp 9. Toán, Ngữ văn, Tin học 10. Toán, Ngữ văn, Lịch sử 11. Bài thi ĐGNL của Đại học Quốc gia Hà Nội 12. Bài thi ĐGTD của Đại học Bách khoa Hà Nội 13. Bài thi ĐGNL (SPT'25) của Trường ĐHSPhN
				200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		
				402	- Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQGHN, ĐHSPhN và ĐHBKHN tổ chức		
				301	- Xét tuyển thẳng		
10	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh (Gồm các chuyên ngành: - Quản trị kinh doanh; - Logistics)	100	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	50	
				200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)		
				402	- Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQGHN, ĐHSPhN và ĐHBKHN tổ chức		
				301	- Xét tuyển thẳng		

* Ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển có thể là: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật hoặc Tiếng Hàn.

cul

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1.5.1. Đối với phương thức 1

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (dự kiến): Tổng điểm các bài thi/môn thi của tổ hợp các môn thí sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên trong đó không có bài thi/môn thi bị điểm liệt.

1.5.2. Đối với phương thức 2

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 của các môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên.

1.5.3. Đối với phương thức 3

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (dự kiến): Điểm bài thi đạt từ 75 điểm trở lên đối với thí sinh đăng ký dựa vào kết quả thi ĐGNL; từ 50,0 điểm trở lên đối với thí sinh đăng ký dựa vào kết quả thi ĐGTD và tổng điểm các bài thi/môn thi của tổ hợp các môn thí sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên đối với thí sinh đăng ký dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực SPT'25.

** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với từng phương thức có thể được điều chỉnh tại thời điểm xét tuyển để phù hợp với tình hình tuyển sinh thực tế và đảm bảo chất lượng tuyển sinh đầu vào của Nhà trường.*

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển...

1.6.1. Mã số Trường: SKN

1.6.2. Ngành đào tạo, mã ngành và tổ hợp xét tuyển

TT	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo	Mã ngành	Đào tạo cấp bằng cử nhân	Đào tạo cấp bằng kỹ sư	Tổ hợp xét tuyển
1	Công nghệ thông tin <i>Gồm các chuyên ngành:</i> - Công nghệ thông tin; - Đồ họa máy tính	7480201	x	x	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Ngoại ngữ 3. Toán, Vật lý, Công nghệ Công nghiệp
2	Khoa học máy tính	7480101	x	x	4. Toán, Vật lý, Ngữ văn 5. Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí <i>Gồm các chuyên ngành:</i> - Công nghệ kỹ thuật cơ khí; - Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	7510201	x	x	6. Toán, Hóa học, Sinh học 7. Toán, Hóa học, Ngoại ngữ 8. Toán, Ngữ văn, Công nghệ Công nghiệp
4	Công nghệ chế tạo máy	7510202	x	x	9. Toán, Ngữ văn, Tin học 10. Toán, Ngữ văn, Lịch sử
5	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	x	x	11. Bài thi ĐGNL của Đại học Quốc gia Hà Nội

TT	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo	Mã ngành	Đào tạo cấp bằng cử nhân	Đào tạo cấp bằng kỹ sư	Tổ hợp xét tuyển
6	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	x	x	12. Bài thi ĐGTD của Đại học Bách khoa Hà Nội 13. Bài thi ĐGNL (SPT'25) của Trường ĐHSPHN
7	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử <i>Gồm các chuyên ngành:</i> - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện; - Hệ thống điện; - Công nghệ điện lạnh và điều hòa không khí	7510301	x	x	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Ngoại ngữ 3. Toán, Vật lý, Công nghệ Công nghiệp 4. Toán, Vật lý, Ngữ văn 5. Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ 6. Toán, Hóa học, Sinh học 7. Toán, Hóa học, Ngoại ngữ 8. Toán, Ngữ văn, Công nghệ Công nghiệp
8	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	x	x	9. Toán, Ngữ văn, Tin học
9	Kế toán	7340301	x		10. Toán, Ngữ văn, Lịch sử
10	Quản trị kinh doanh <i>Gồm các chuyên ngành:</i> - Quản trị kinh doanh; - Logistics	7340101	x		11. Bài thi ĐGNL của Đại học Quốc gia Hà Nội 12. Bài thi ĐGTD của Đại học Bách khoa Hà Nội 13. Bài thi ĐGNL (SPT'25) của Trường ĐHSPHN

* Ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển có thể là: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật hoặc Tiếng Hàn.

* Nhà trường đào tạo và cấp bằng kỹ sư đối với các ngành khối kỹ thuật, công nghệ; Đào tạo và cấp bằng cử nhân đối với các ngành khối kinh tế. Trường hợp thí sinh có nhu cầu học chương trình cử nhân đối với các ngành khối kỹ thuật, công nghệ thì làm đơn đề nghị sau khi đã nhập học.

1.6.3. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

1.6.4. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT; các điều kiện xét tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

1.7.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT

a) Đối với xét tuyển thẳng và xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 (**Phương thức 1 và Phương thức 4**): Theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

ml

b) Đối với xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (**phương thức 2**) và xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực hoặc kết quả thi đánh giá tư duy do ĐHQGHN, Trường ĐHSPHN và ĐHBKHN tổ chức (**phương thức 3**): Từ tháng 03/2025.

c) Các đợt xét tuyển bổ sung (*nếu còn chỉ tiêu*): Nhà trường sẽ thông báo sau.

1.7.2. Thời gian xét tuyển: Tổ chức xét tuyển nhiều đợt (*dự kiến*):

- Xét tuyển thẳng: Theo lịch của Bộ GD&ĐT.

- Đợt xét tuyển theo Kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT (**Đợt 1**): Theo lịch của Bộ GD&ĐT.

- Đợt xét tuyển bổ sung (*dự kiến*): Nhà trường sẽ thông báo sau.

1.7.3. Hình thức nộp hồ sơ ĐKXT

1) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển (phương thức 4): Thí sinh khai đầy đủ thông tin trên Phiếu ĐKXT (*có mẫu đính kèm*) và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên qua đường bưu điện về Ban Tuyển sinh Nhà trường.

2) Đợt xét tuyển theo Kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT (Đợt 1):

a) Đối với xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT (**phương thức 1**): Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

b) Đối với xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (**phương thức 2**) và Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực hoặc kết quả thi đánh giá tư duy do ĐHQGHN, Trường ĐHSPHN và ĐHBKHN tổ chức (**phương thức 3**):

Thí sinh thực hiện ĐKXT theo một trong hai cách sau:

- *Đăng ký xét tuyển trực tiếp*: Thí sinh khai đầy đủ thông tin trên Phiếu ĐKXT (*có mẫu đính kèm*) và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên qua đường bưu điện về Ban Tuyển sinh Nhà trường.

- *Đăng ký trực tuyến trên website Nhà trường*: Thí sinh truy cập vào website <http://nute.edu.vn/> chọn mục “Đăng ký xét tuyển” hoặc truy cập vào trang <http://xettuyen.nute.edu.vn/> để thực hiện đăng ký xét tuyển.

** Bên cạnh việc đăng ký trực tiếp hoặc trực tuyến nêu trên, thí sinh tiếp tục đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia trong thời gian quy định của Bộ GD&ĐT; lựa chọn nguyện vọng cao nhất (NV1) đối với ngành học thí sinh đã ĐKXT.*

3) Đợt xét tuyển bổ sung (dự kiến): Sau khi có kết quả xét trúng tuyển Đợt 1, nếu còn chỉ tiêu tuyển sinh Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể. Thí sinh thực hiện ĐKXT bằng một trong các hình thức sau:

- *Đăng ký xét tuyển trực tiếp*: Thí sinh khai đầy đủ thông tin trên Phiếu ĐKXT (*có mẫu đính kèm*) và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên qua đường bưu điện về Ban Tuyển sinh Nhà trường.

- *Đăng ký trực tuyến trên website Nhà trường*: Thí sinh truy cập vào website <http://nute.edu.vn/> chọn mục “Đăng ký xét tuyển” hoặc truy cập vào trang <http://xettuyen.nute.edu.vn/> để thực hiện đăng ký xét tuyển.

* *Đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh không phải ĐKXT trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.*

1.7.4. Tiêu chí xét tuyển

a) *Đối với phương thức 1:*

Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm Môn thi 1} + \text{Điểm Môn thi 2} + \text{Điểm Môn thi 3}) + \text{ĐUT}$$

Trong đó:

+ (Điểm Môn thi 1 + Điểm Môn thi 2 + Điểm Môn thi 3) là tổng điểm của các bài thi/môn thi với thang điểm 10 theo tổ hợp xét tuyển.

+ ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

b) *Đối với phương thức 2:*

Điểm xét tuyển được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐTBcn Môn 1} + \text{ĐTBcn Môn 2} + \text{ĐTBcn Môn 3}) + \text{ĐUT}$$

Trong đó:

+ ĐTBcn là điểm trung bình cả năm lớp 12 theo thang điểm 10.

+ (ĐTBcn Môn 1 + ĐTBcn Môn 2 + ĐTBcn Môn 3) là tổng điểm của các môn trong tổ hợp xét tuyển.

+ ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

c) *Đối với phương thức 3:*

- Thí sinh đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực học sinh THPT năm 2025 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức. Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐĐGNL} \div 5) + \text{ĐUT}$$

Trong đó:

+ ĐĐGNL là điểm bài thi ĐGNL.

+ ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

- Thí sinh đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy năm 2025 do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức: Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐĐGTD} \times 3) \div 10 + \text{ĐUT}$$

Trong đó:

+ ĐĐGTD là điểm bài thi ĐGTD.

+ ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

lul

- Thí sinh đăng ký xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực SPT'25 do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức. Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm Môn thi 1} + \text{Điểm Môn thi 2} + \text{Điểm Môn thi 3}) + \text{ĐUT}$$

Trong đó:

+ (Điểm Môn thi 1 + Điểm Môn thi 2 + Điểm Môn thi 3) là tổng điểm của các bài thi/môn thi với thang điểm 10 theo tổ hợp xét tuyển.

+ ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

1.7.5. Nguyên tắc xét tuyển

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, xét tuyển chung cho các ngành theo ĐXT của thí sinh từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Xét đến chỉ tiêu cuối cùng mà có nhiều thí sinh cùng ĐXT thì lấy điểm so sánh là điểm môn Toán đối với phương thức 1 và phương thức 2, điểm phần thi Toán (đối với SPT'25) hoặc điểm phần thi Tư duy định lượng (đối với ĐGNL) hoặc điểm phần thi Tư duy toán học (đối với ĐGTD) đối với phương thức 3, thí sinh nào có điểm so sánh lớn hơn thì được ưu tiên trúng tuyển.

- Trường hợp xét tuyển vẫn còn chỉ tiêu, Nhà trường tổ chức xét tuyển đợt tiếp theo theo quy định (Xét tuyển bổ sung)

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển; ...

1.8.1. Xét tuyển thẳng

Các đối tượng được xét tuyển thẳng vào Trường như sau:

1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT): được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành, chuyên ngành của Nhà trường.

2) Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GD&ĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đoạt một trong các giải nhất, nhì, ba môn Toán, Vật lý, Hóa học hoặc Tin học trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức, cử tham gia được xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành, chuyên ngành của Nhà trường; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đoạt một trong các giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi được nhận vào học một trong các ngành (Khoa học máy tính; Công nghệ thông tin; Công nghệ

kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ chế tạo máy; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử) trình độ đại học phù hợp với nội dung đề tài dự thi, đoạt giải của thí sinh; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

3) Thí sinh thuộc diện quy định dưới đây, Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận cho vào học:

a) Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành, chuyên ngành do Trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

b) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

c) Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

d) Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh được ưu tiên xét tuyển trong năm tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp đối với các trường hợp sau đây:

a) Thí sinh thuộc đối tượng 1), 2), 3) tại mục 1.8.1 dự tuyển vào các ngành, chuyên ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);

b) Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành, chuyên ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành, chuyên ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

1.8.2. Ưu tiên theo khu vực, đối tượng

- Chính sách ưu tiên theo khu vực, đối tượng thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành. Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc Trung cấp) và một năm kế tiếp.

- Điểm ưu tiên (ĐUT) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 30) được xác định theo công thức sau:



luc

$Điểm ưu tiên = [(30 - Tổng điểm đạt được)/7,5] \times Mức điểm ưu tiên theo quy định$

1.9. *Lệ phí xét tuyển:* Mức thu được thực hiện trên cơ sở thống nhất chung giữa các trường đối với Đợt 1. Các đợt còn lại Nhà trường không thu lệ phí.

1.10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước:*

- Đào tạo và cấp bằng cử nhân lĩnh vực kinh doanh và quản lý: 570.000đ/1 tín chỉ.
- Đào tạo và cấp bằng cử nhân lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính và công nghệ thông tin: 640.000đ/1 tín chỉ.
- Đào tạo và cấp bằng kỹ sư lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính và công nghệ thông tin: 640.000đ/1 tín chỉ.

Học phí năm học 2025 – 2026: từ 16 - 18 triệu đồng/sinh viên. Trong quá trình học tập sinh viên được xét cấp học bổng, miễn giảm học phí theo quy định hiện hành.

- *Thông tin về học bổng:* Tổng quỹ học bổng (dự kiến) năm 2025 là khoảng 1,7 tỷ, trong đó: Học bổng khuyến khích học tập và rèn luyện khoảng 1,6 tỷ, xét cấp theo quy định cho sinh viên (SV) đạt thành tích cao học tập và rèn luyện; học bổng từ quỹ học bổng do các doanh nghiệp, tổ chức tài trợ khoảng 0,1 tỷ, xét cấp cho SV xuất sắc, SV vượt khó học tập, SV thuộc các đối tượng chế độ chính sách vượt khó,....

- *Thông tin về miễn, giảm học phí, hỗ trợ điều kiện học tập:* Sinh viên được miễn, giảm học phí theo quy định hiện hành của Nhà nước, ngoài ra Nhà trường có chính sách xem xét miễn giảm học phí, **MIỄN GIẢM TIỀN NHÀ Ở KÝ TÚC XÁ** cho những trường hợp sinh viên **VƯỢT KHÓ** có thành tích học tập xuất sắc hoặc có điểm xét tuyển cao theo phương thức dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

1.11. *Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm*

TT	Thời gian Đợt xét tuyển theo Kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT	Đợt xét tuyển bổ sung (dự kiến)
1	Theo lịch của Bộ GD&ĐT	Nhà trường sẽ thông báo sau

1.12. *Việc thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.*

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo quy định hiện hành và các điều kiện thực tiễn khách quan.

1.13. *Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.*

1.13.1. *Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo*

Nhà trường đã ký kết biên bản ghi nhớ về hợp tác đào tạo, việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp với các đơn vị:

- Trường Đại học Quốc lập Gia Nghĩa (National Chiayi University);
- Trường Đại học Đại Nhân (TaJen University);
- Công ty CP Hợp tác Nhân lực và Thương mại Quốc tế Thuận Phát;
- Công ty Đầu tư và Xây lắp Trường Sơn;
- Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam;
- Hội Kế toán Kiểm toán tỉnh Nam Định;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT - Chi nhánh Nam Định;
- Công ty SONA;
- Công ty LOTES;
- Công ty bảo hiểm Bưu điện Nam Định;
- Công ty TNHH Orenda;
- Công ty cổ phần Công nghệ - Dịch vụ EPR;
- Tập đoàn Tín Phát.
- Trường Cao đẳng nghề số 20 – Bộ Quốc phòng;
- Trường Cao đẳng nghề Hà Nam;
- Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Nam Định;
- Trường Trung cấp Giao thông vận tải Nam Định;
- Trường Cao đẳng nghề công nghệ Đông Anh;
- Trường Cao đẳng Xây dựng và Công nghệ - Xã hội.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành)

1.14. Tài chính

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 41.281.775.743 đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo (từ nguồn học phí và kinh phí Nhà nước cấp) trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 32.728.266 đồng/sinh viên.

1.15. Các nội dung khác (không trái với quy định)

Năm 2025, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định có sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn Ngoại ngữ, điểm thi được bảo lưu theo quy định tại Quy chế thi THPT quốc gia và xét công nhận tốt nghiệp THPT hiện hành để tuyển sinh, cụ thể:

Đối với thí sinh được miễn thi bài thi môn Ngoại ngữ

- Thí sinh phải thuộc một trong các đối tượng:

+ Là thành viên đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế môn Ngoại ngữ theo

quyết định của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

+ Có một trong các chứng chỉ theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh được miễn thi bài thi môn Ngoại ngữ được tính điểm tối đa cho bài thi này theo quy định để xét tuyển vào đại học theo **phương thức 1**.

Đối với thí sinh được bảo lưu điểm thi: Thí sinh dự thi đủ các môn quy định trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 nhưng chưa tốt nghiệp THPT và không bị kỷ luật hủy kết quả thi thì được sử dụng điểm bảo lưu của các bài thi hoặc các môn thành phần của bài thi KHTN đạt từ 5,0 điểm trở lên để xét tuyển vào đại học.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

Thí sinh có một trong các văn bằng tốt nghiệp: trung cấp, trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp (gọi chung là *trung cấp*), cao đẳng, cao đẳng nghề (gọi chung là *cao đẳng*), đại học. Thí sinh tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng phải có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương.

** Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học do các cơ sở đào tạo ngoài nước cấp phải được công nhận theo quy định.*

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trên cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 160 chỉ tiêu theo ngành và trình độ đào tạo, cụ thể:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Ngành học xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	2666	24/5/2007	Bộ GD&ĐT	2007
2	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	18	31/5/2017	Thủ tướng chính phủ	2017
3	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	2666	24/5/2007	Bộ GD&ĐT	2007
4	Đại học	7510202	Công nghệ chế tạo máy	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	6640	18/10/2007	Bộ GD&ĐT	2008
5	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	25	2666	24/5/2007	Bộ GD&ĐT	2007
6	Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	18	31/5/2017	Thủ tướng chính phủ	2018
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Gồm các chuyên ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện; Hệ thống điện)	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	2666	24/5/2007	Bộ GD&ĐT	2007
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	6640	18/10/2007	Bộ GD&ĐT	2008
9	Đại học	7340301	Kế toán	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	30	2275	01/6/2011	Bộ GD&ĐT	2011
10	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	18	31/5/2017	Thủ tướng chính phủ	2017
			Tổng:			160				

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 (hoặc năm học cuối trong chương trình giáo dục phổ thông theo quy định) của các môn học trong tổ hợp các môn thí sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên.

** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào có thể được điều chỉnh tại thời điểm quy định để phù hợp với tình hình tuyển sinh thực tế và đảm bảo chất lượng tuyển sinh đầu vào của Nhà trường.*

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

2.6.1. Mã số Trường: SKN

2.6.2. Ngành đào tạo, mã ngành và tổ hợp xét tuyển

TT	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Công nghệ thông tin	7480201	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Ngoại ngữ 3. Toán, Vật lý, Công nghệ Công nghiệp 4. Toán, Vật lý, Ngữ văn 5. Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ 6. Toán, Hóa học, Sinh học 7. Toán, Hóa học, Ngoại ngữ 8. Toán, Ngữ văn, Công nghệ Công nghiệp 9. Toán, Ngữ văn, Tin học 10. Toán, Ngữ văn, Lịch sử
2	Khoa học máy tính	7480101	
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	
4	Công nghệ chế tạo máy	7510202	
5	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	
6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	
7	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử <i>Gồm các chuyên ngành:</i> - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện; - Hệ thống điện	7510301	
8	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	
9	Kế toán	7340301	
10	Quản trị kinh doanh	7340101	

** Ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển có thể là: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật hoặc Tiếng Hàn.*

** Nhà trường đào tạo và cấp bằng cử nhân đối với các ngành/chuyên ngành nêu trên. Trường hợp thí sinh có nhu cầu học chương trình kỹ sư đối với các ngành khối kỹ thuật, công nghệ thì được phép đăng ký lại sau khi đã nhập học.*

2.6.3. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

2.7.1. Hồ sơ ĐKXT

- 01 túi hồ sơ và 01 phiếu ĐKXT (theo mẫu);
- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định;

- Bản sao hợp lệ học bạ THPT hoặc kết quả học tập các môn văn hóa trong chương trình giáo dục phổ thông theo quy định;
- Bản sao hợp lệ bảng điểm, bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học;
- Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có).

2.7.2. Thời gian nhận hồ sơ, thời gian xét tuyển:

- Thời gian nhận Hồ sơ ĐKXT: từ tháng 03/2025.
- Tổ chức xét tuyển nhiều đợt (*dự kiến*):
- + Đợt 1 vào tháng 4/2025;
- + Đợt 2 vào tháng 7/2025.

2.7.3. Hình thức ĐKXT:

Thí sinh thực hiện nộp hồ sơ Đăng ký xét tuyển bằng một trong các hình thức sau:

- **Nộp trực tiếp** tại Ban Tuyển sinh Nhà trường.
- **Chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên** qua bưu điện.

2.7.4. Tiêu chí xét tuyển

Dựa vào Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐTBcn Môn 1} + \text{ĐTBcn Môn 2} + \text{ĐTBcn Môn 3}) + \text{ĐUT}$$

Trong đó:

+ ĐTBcn là điểm trung bình cả năm lớp 12 (hoặc năm học cuối trong chương trình giáo dục phổ thông theo quy định) theo thang điểm 10.

+ (ĐTBcn Môn 1 + ĐTBcn Môn 2 + ĐTBcn Môn 3) là tổng điểm của các môn trong tổ hợp xét tuyển.

+ ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

2.7.5. Nguyên tắc xét tuyển

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, xét tuyển chung cho các ngành theo ĐXT của thí sinh từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Xét đến chỉ tiêu cuối cùng mà có nhiều thí sinh cùng ĐXT thì lấy điểm so sánh là điểm môn Toán. Thí sinh nào có điểm so sánh lớn hơn thì được ưu tiên trúng tuyển.

- Trường hợp xét tuyển vẫn còn chỉ tiêu được giao, Nhà trường tổ chức xét tuyển đợt tiếp theo.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Theo đối tượng, khu vực, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Không thu lệ phí.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước

Handwritten signature

- Đào tạo và cấp bằng cử nhân lĩnh vực kinh doanh và quản lý: 570.000đ/1 tín chỉ.
- Đào tạo và cấp bằng cử nhân lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính và công nghệ thông tin: 640.000đ/1 tín chỉ.
- Đào tạo và cấp bằng kỹ sư lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính và công nghệ thông tin: 640.000đ/1 tín chỉ.

Học phí năm học 2025 – 2026: từ 16 - 18 triệu đồng/sinh viên. Trong quá trình học tập sinh viên được xét cấp học bổng, miễn giảm học phí theo quy định hiện hành.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

TT	Thời gian xét tuyển Đợt 1	Thời gian xét tuyển Đợt 2	Các đợt tiếp theo (nếu có)
1	Tháng 4/2025	Tháng 7/2025	Nhà trường sẽ thông báo sau

2.12. Việc thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo quy định hiện hành và các điều kiện thực tiễn khách quan.

2.13. Các nội dung khác

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm

1. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm đối tượng tốt nghiệp THPT: (Năm 2025 Nhà trường không tuyển sinh)

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa học vừa làm đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh:

Thí sinh có một trong các văn bằng tốt nghiệp: trung cấp, trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp (gọi chung là trung cấp), cao đẳng, cao đẳng nghề (gọi chung là cao đẳng), đại học. Thí sinh tốt nghiệp trung cấp hoặc cao đẳng phải có bằng tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương.

* Thí sinh có bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học do các cơ sở đào tạo ngoài nước cấp phải được công nhận theo quy định.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Trên cả nước.

2.3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ).

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 50 chỉ tiêu theo ngành và trình độ đào tạo, cụ thể:

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Ngành học xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử <i>Gồm các chuyên ngành:</i> - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện; - Hệ thống điện	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	35	2666	24/5/2007	Bộ GD&ĐT	2007
2	Đại học	7340301	Kế toán	200	- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	2275	01/6/2011	Bộ GD&ĐT	2011

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

Tổng các điểm trung bình cả năm lớp 12 (hoặc năm học cuối trong chương trình giáo dục phổ thông theo quy định) của các môn học trong tổ hợp các môn thí sinh đăng ký dùng để xét tuyển đạt từ 15,00 điểm trở lên.

** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào có thể được điều chỉnh tại thời điểm quy định để phù hợp với tình hình tuyển sinh thực tế và đảm bảo chất lượng tuyển sinh đầu vào của Nhà trường.*

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

2.6.1. Mã số Trường: SKN

2.6.2. Ngành đào tạo, mã ngành và tổ hợp xét tuyển

TT	Tên ngành/chuyên ngành đào tạo	Mã ngành	Tổ hợp xét tuyển
1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử <i>Gồm các chuyên ngành:</i> - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; - Công nghệ kỹ thuật điện; - Hệ thống điện	7510301	1. Toán, Vật lý, Hóa học 2. Toán, Vật lý, Ngoại ngữ 3. Toán, Vật lý, Công nghệ Công nghiệp 4. Toán, Vật lý, Ngữ văn 5. Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ 6. Toán, Hóa học, Sinh học 7. Toán, Hóa học, Ngoại ngữ 8. Toán, Ngữ văn, Công nghệ Công nghiệp 9. Toán, Ngữ văn, Tin học 10. Toán, Ngữ văn, Lịch sử
2	Kế toán	7340301	

** Ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển có thể là: Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Đức, Tiếng Nhật hoặc Tiếng Hàn.*

** Nhà trường đào tạo và cấp bằng cử nhân đối với các ngành/chuyên ngành nêu trên. Trường hợp thí sinh có nhu cầu học chương trình kỹ sư đối với các ngành khối kỹ thuật, công nghệ thì làm đơn đề nghị sau khi đã nhập học.*

2.6.3. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

2.7.1. Hồ sơ ĐKXT

- 01 túi hồ sơ và 01 phiếu ĐKXT (theo mẫu);

- Bản sao hợp lệ bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy công nhận đã hoàn thành các môn văn hóa THPT theo quy định;

- Bản sao hợp lệ học bạ THPT hoặc kết quả học tập các môn văn hóa trong chương trình giáo dục phổ thông theo quy định;
- Bản sao hợp lệ bằng điểm, bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học;
- Các giấy tờ chứng nhận ưu tiên (nếu có).

2.7.2. Thời gian nhận hồ sơ, thời gian xét tuyển:

- Thời gian nhận Hồ sơ ĐKXT: từ tháng 03/2025
- Tổ chức xét tuyển nhiều đợt (*dự kiến*):
- + Đợt 1 vào tháng 07/2025;
- + Đợt 2 vào tháng 10/2025.

2.7.3. Hình thức ĐKXT:

Thí sinh thực hiện nộp hồ sơ Đăng ký xét tuyển bằng một trong các hình thức sau:

- **Nộp trực tiếp** tại Ban Tuyển sinh Nhà trường.
- **Chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên** qua bưu điện.

2.7.4. Tiêu chí xét tuyển

Dựa vào Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐTBcn Môn 1} + \text{ĐTBcn Môn 2} + \text{ĐTBcn Môn 3}) + \text{ĐUT}$$

Trong đó:

+ ĐTBcn là điểm trung bình cả năm lớp 12 (hoặc năm học cuối trong chương trình giáo dục phổ thông theo quy định) theo thang điểm 10.

+ (ĐTBcn Môn 1 + ĐTBcn Môn 2 + ĐTBcn Môn 3) là tổng điểm của các môn trong tổ hợp xét tuyển.

+ ĐUT là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng được quy định trong quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

2.7.5. Nguyên tắc xét tuyển

- Căn cứ ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, xét tuyển chung cho các ngành theo ĐXT của thí sinh từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu. Xét đến chỉ tiêu cuối cùng mà có nhiều thí sinh cùng ĐXT thì lấy điểm so sánh là điểm môn Toán. Thí sinh nào có điểm so sánh lớn hơn thì được ưu tiên trúng tuyển.

- Trường hợp xét tuyển vẫn còn chỉ tiêu được giao, Nhà trường tổ chức xét tuyển đợt tiếp theo.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Theo đối tượng, khu vực, xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển được thực hiện theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Không thu lệ phí.



2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước

- Đào tạo và cấp bằng cử nhân lĩnh vực kinh doanh và quản lý: 855.000đ /1 tín chỉ.
- Đào tạo và cấp bằng cử nhân lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính và công nghệ thông tin: 960.000đ/1 tín chỉ.
- Đào tạo và cấp bằng kỹ sư lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính và công nghệ thông tin: 960.000đ/1 tín chỉ.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

TT	Thời gian xét tuyển Đợt 1	Thời gian xét tuyển Đợt 2	Các đợt tiếp theo (nếu có)
1	Tháng 7/2025	Tháng 10/2025	Nhà trường sẽ thông báo sau

2.12. Việc thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo quy định hiện hành và các điều kiện thực tiễn khách quan.

2.13. Các nội dung khác

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Nhà trường sẽ có thông báo sau)

CÁN BỘ KÊ KHAI



Phó Trưởng phòng Đào tạo
Trần Sỹ Long
Điện thoại: 0912 208 326
Email: bants.skn@moet.edu.vn

Nam Định, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Q. HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Lục Mạnh Hiễn